CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang (HSX: LGL)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	4,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.7%	0.2%	-3.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2023	0.85 (B3) Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2023	2.91 (Baa2) An toàn

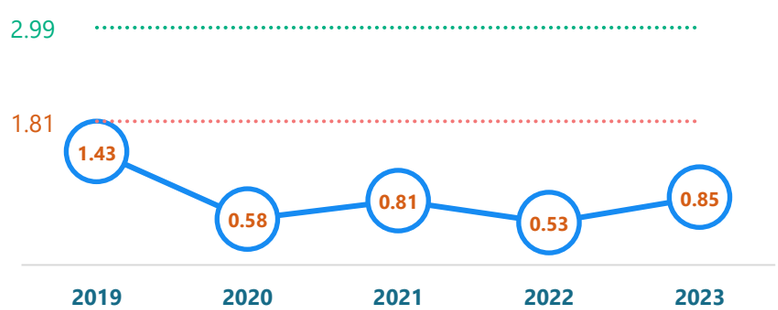
DT thuần — *2023*: 91.3 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 117 ▼ 56.0%

LN sau thuế — *2023*: 16.6 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 9.57 ▲ 137%

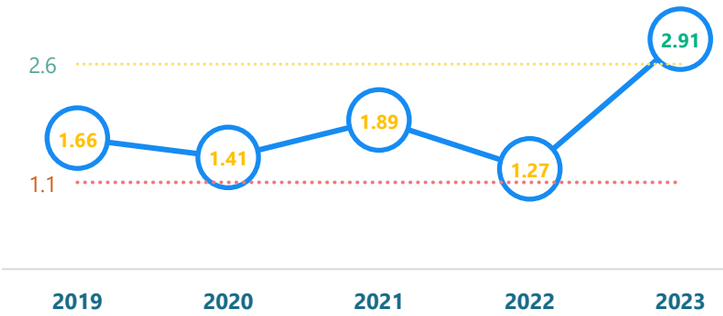
ROE — 2023: 2.3%; +/- YoY ▲ 1.5%

ROA — 2023: 1.0%; +/- YoY ▲ 0.7%

Z - Score



Z'' - Score



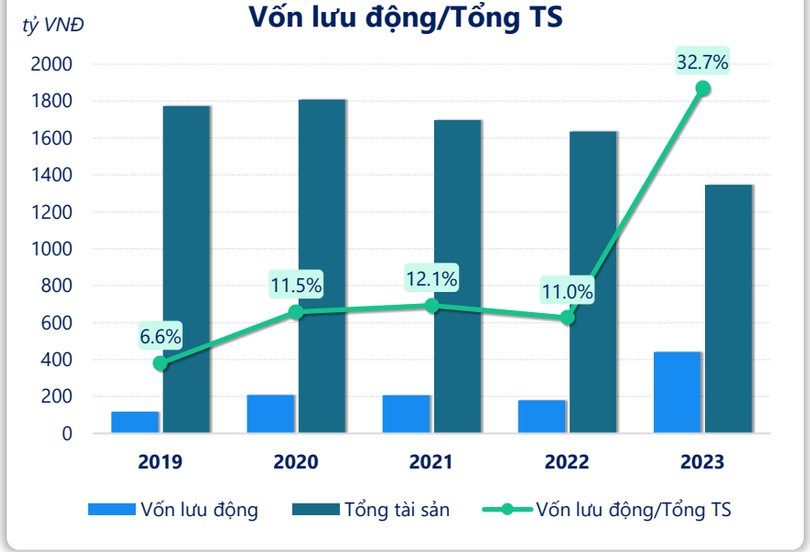
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LGL** năm **2023** đạt **0.85**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.91 > 2.6**, cho thấy **LGL** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

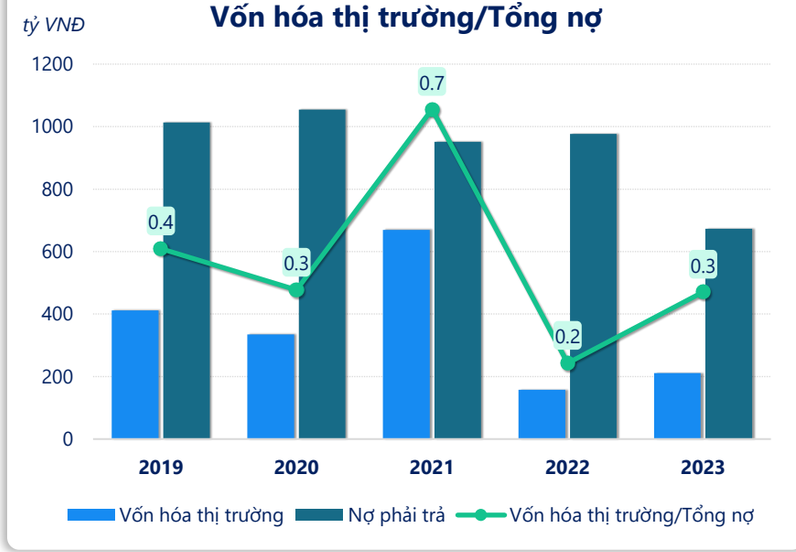
Năm **2023**, **LGL** ghi nhận doanh thu thuần **91.32** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **16.63** tỷ đồng, lần lượt **giảm 56.0%** và **tăng 137%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

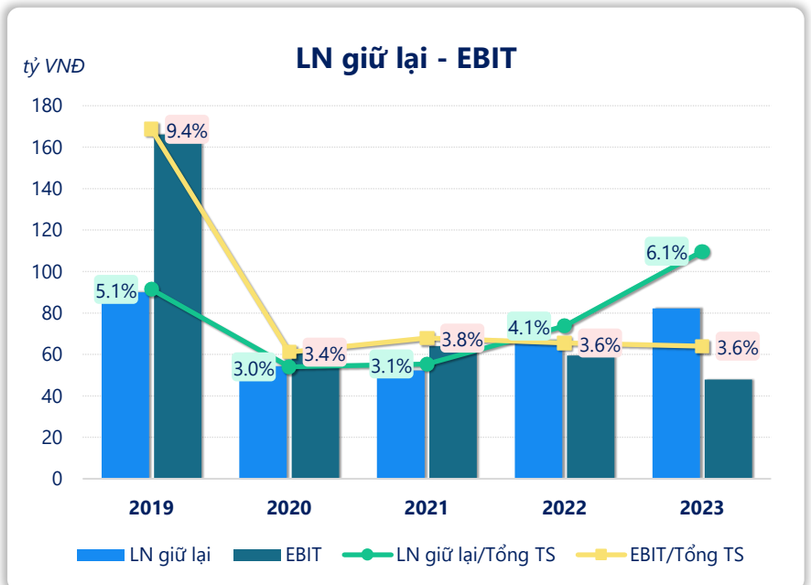
CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang (HSX: LGL)



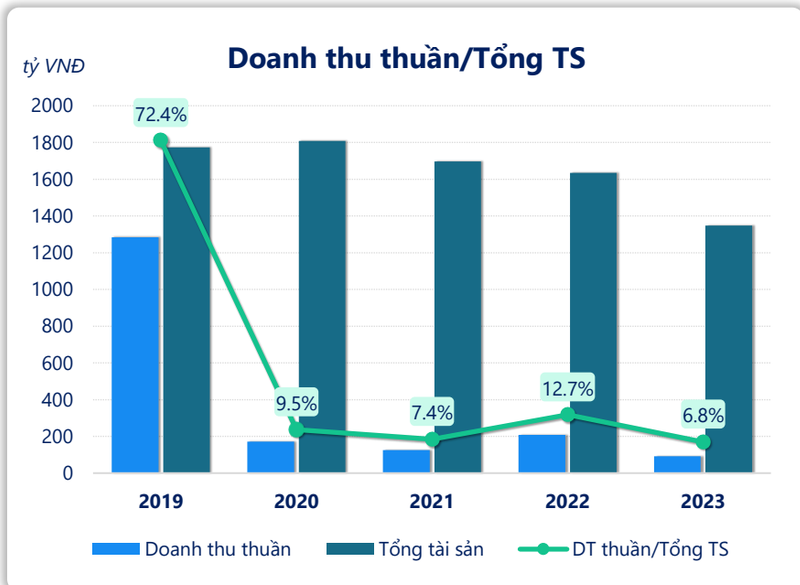
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.31 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,349**	**1,635**	**-17.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,113	1,153	-3.4%
Tiền và tương đương tiền	9.84	21.5	-54.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	5.32	-100.0%
Phải thu ngắn hạn	744	767	-3.0%
Hàng tồn kho	353	352	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.71	7.09	-19.4%
Tài sản dài hạn	**235**	**482**	**-51.2%**
Phải thu dài hạn	22.1	22.2	-0.5%
Tài sản cố định	2.06	4.25	-51.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	169	405	-58.2%
Tài sản dài hạn khác	**5.37**	**5.67**	**-5.4%**
Lợi thế thương mại	36.4	44.5	-18.2%
Nợ phải trả	670	976	-31.4%
Nợ ngắn hạn	**669**	**973**	**-31.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	240	176	36.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	96.7	105	-7.7%
Nợ dài hạn	0.33	2.96	-88.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.33	0.76	-56.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**679**	**658**	**3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**679**	**658**	**3.1%**
Vốn điều lệ	515	515	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,284**	**171**	**125**	**208**	**91.3**
Giá vốn hàng bán	997	194	115	196	86.4
Lợi nhuận gộp	**287**	**-23.1**	**10.2**	**11.2**	**4.92**
Doanh thu HĐTC	24.2	7.53	117	104	117
Chi phí TC	88.7	44.2	52.6	52.2	26.9
Chi phí lãi vay	**88.3**	**42.4**	**51.1**	**40.4**	**20.7**
LN trong công ty LKLD	23.7	2.53	1.29	1.16	3.45
Chi phí bán hàng	139	0.74	1.44	1.57	15.8
Chi phí QLDN	32.6	32.5	33.1	30.5	46.9
LN thuần từ HĐKD	**73.9**	**-90.5**	**40.9**	**31.8**	**35.4**
Lợi nhuận khác	3.87	110	-28.0	-12.7	-8.18
LN trước thuế	**77.8**	**19.0**	**12.9**	**19.1**	**27.2**
Lợi nhuận sau thuế	**68.7**	**4.03**	**4.60**	**7.03**	**16.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**62.2**	**2.07**	**1.26**	**5.43**	**15.3**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	448	157	20.3	-231	-69.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-129	-34.8	4.79	312	-2.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-471	-71.8	-71.9	-79.1	60.6
Tiền đầu kỳ	167	15.7	66.0	19.2	21.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-152**	**50.3**	**-46.8**	**2.32**	**-11.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.7	66.0	19.2	21.5	9.84